



PHẦN I. TÓM TẮT NỘI DUNG KIẾN THỨC HỌC KỲ II

A. SỐ HỌC

1. Thống kê – Xác suất thực nghiệm.
2. Phân số với tử và mẫu là số nguyên. So sánh các phân số. Hỗn số dương. Các phép tính cộng, trừ, nhân, chia phân số.
3. Số thập phân và các phép toán cộng, trừ, nhân, chia số thập phân.
4. Ước lượng và làm tròn số.

B. HÌNH HỌC

1. Điểm. Đường thẳng.
2. Hai đường thẳng cắt nhau. Hai đường thẳng song song.
3. Đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng.
4. Tia. Hai tia đối nhau, hai tia trùng nhau.
5. Góc. Số đo của góc.

PHẦN II. MỘT SỐ CÂU HỎI, BÀI TẬP THAM KHẢO

A. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM: Chọn câu trả lời đúng

Câu 1. Bác Hoàn khai trương cửa hàng bán áo sơ mi. Thống kê số lượng các loại áo đã bán được trong tháng đầu tiên như sau:

Cỡ áo	37	38	39	40	41	42
Số áo bán được	20	29	56	65	47	18

Áo cỡ nào bán được nhiều nhất?

- A. Cỡ 37 B. Cỡ 42 C. Cỡ 40 D. Cỡ 41

Câu 2. Mỗi xúc xắc có 6 mặt, số chấm ở mỗi mặt là một trong các số nguyên dương từ 1 đến 6. Gieo xúc xắc một lần. Số chấm trên mặt xuất hiện của xúc xắc là phần tử của tập hợp:

- A. {1; 6} B. {1; 2; 3; 4; 5; 6}
C. {0; 1; 2; 3; 4; 5} D. {0; 1; 2; 3; 4; 5; 6}

Câu 3. Nếu tung một đồng xu 12 lần liên tiếp, có 5 lần xuất hiện mặt N thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt S bằng bao nhiêu?

- A. $\frac{5}{12}$ B. $\frac{7}{12}$ C. $\frac{12}{7}$ D. $\frac{12}{5}$

Câu 4. Biểu đồ tranh biểu diễn số quả bóng bán được trong 4 tháng đầu năm 2022 của một cửa hàng kinh doanh đồ thể thao. Tháng nào cửa hàng bán được ít quả bóng nhất?

- A. Tháng 1
B. Tháng 2
C. Tháng 3
D. Tháng 4

Tháng	Số quả bóng
Tháng 1	
Tháng 2	
Tháng 3	
Tháng 4	
Qui ước:  = 10 quả;  = 5 quả.	

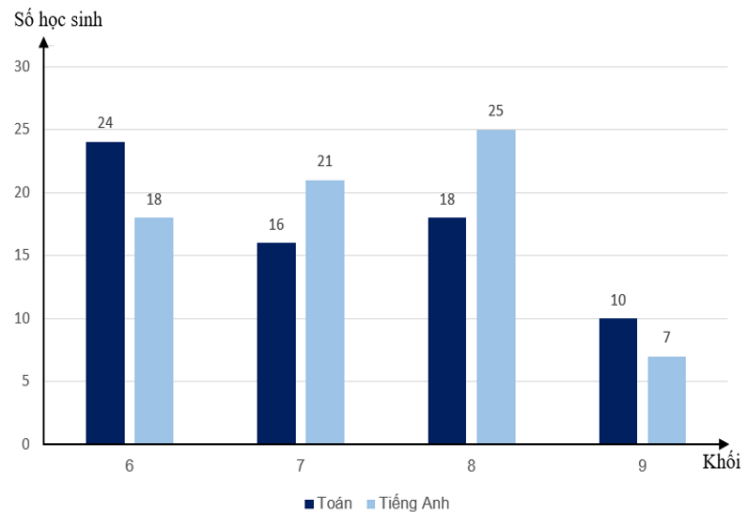
Câu 5. Biểu đồ cột kép biểu diễn số học sinh giỏi hai môn Toán và Tiếng Anh của các khối 6, 7, 8 và 9. Khẳng định nào dưới đây là SAI?

A. Khối 9 có ít học sinh giỏi Toán hơn khối 7 là 11 học sinh.

B. Khối 8 có số học sinh giỏi Toán ít hơn số học sinh giỏi Tiếng Anh.

C. Khối 6 có tổng số học sinh giỏi Toán và Tiếng Anh là 42 học sinh.

D. Tổng số học sinh giỏi Tiếng Anh ở cả bốn khối là 71 học sinh.



Câu 6. Phân số nào sau đây là phân số tối giản?

A. $-\frac{16}{124}$

B. $-\frac{77}{121}$

C. $-\frac{17}{35}$

D. $\frac{7}{119}$

Câu 7. Trong các cách viết dưới đây, cách viết nào cho ta phân số?

A. $\frac{3}{0}$

B. $\frac{0,17}{7}$

C. $\frac{4}{-5}$

D. $\frac{1,2}{9}$

Câu 8. Số đối của $-\frac{7}{8}$ là:

A. $\frac{8}{7}$

B. $\frac{7}{8}$

C. $-\frac{7}{8}$

D. $-\frac{8}{7}$

Câu 9. Số x thỏa mãn $(-3,744):x=1,6$ là:

A. $-23,4$

B. $-2,43$

C. $-24,3$

D. $-2,34$

Câu 10. Số nghịch đảo của của $1\frac{2}{3}$ là:

A. $-1\frac{2}{3}$

B. $\frac{5}{3}$

C. $\frac{3}{5}$

D. $-\frac{3}{5}$

Câu 11. Phân số $\frac{19}{5}$ được viết dưới dạng hỗn số là:

A. $2\frac{9}{5}$

B. $1\frac{9}{5}$

C. $3\frac{4}{5}$

D. $2\frac{4}{5}$

Câu 12. Chọn cách biến đổi đúng: $(-32,4):(-11,25)=$

A. $-(32,4:11,25)$

B. $32,4:11,25$

C. $(-32,4):11,25$

D. $32,4:(-11,25)$

Câu 13. Áp dụng quy tắc dấu ngoặc ta có: $4,02-(1,5-5,98)=$

A. $4,02-1,5+5,98$

B. $4,02+1,5-5,98$

C. $4,02-1,5-5,98$

D. $-4,02+1,5-5,98$

Câu 14. Kết quả phép tính $-7,45-8,3$ là:

A. $-0,85$

B. $0,85$

C. $-15,75$

D. $15,75$

Câu 15. Kết quả của phép tính $2,72.(-3,25)$ là:

A. $-8,84$

B. $8,84$

C. $-88,4$

D. $88,4$

Câu 16. Tìm x biết: $\frac{1}{2} - x = \frac{1}{2}$. Giá trị của x là:

A. $x = \frac{-1}{2}$

B. $x = \frac{1}{4}$

C. $x = 0$

D. $x = \frac{3}{2}$

Câu 17. Tìm x biết: $-5,67 - x = -7,12$. Giá trị của x là:

A. $x = 1,45$

B. $x = 1,54$

C. $x = -1,45$

D. $x = -1,54$

Câu 18. Tìm x biết: $(-1,23).x = 4,551$. Giá trị của x là:

A. $x = -3,6$

B. $x = -3,7$

C. $x = -3,8$

D. $x = -3,9$

Câu 19. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. $-31,345 > -31,329$

B. $11,43 < 11,34$

C. $6,78 > 6,779$

D. $-71,01 > -71,1$

Câu 20. Làm tròn số 1,3765 đến hàng phần nghìn, ta được:

A. 1,380

B. 1,376

C. 1,3776

D. 1,377

Câu 21. Diện tích hình vuông có cạnh dài 12,3 cm (làm tròn kết quả đến chữ số hàng chục) là:

A. 151 cm^2

B. $151,3 \text{ cm}^2$

C. $151,29 \text{ cm}^2$

D. 150 cm^2

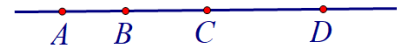
Câu 22. Số đoạn thẳng có trong hình bên là:

A. 1

B. 3

C. 4

D. 6



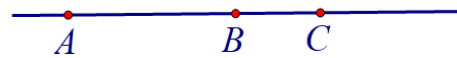
Câu 23. Cho điểm B nằm giữa hai điểm A và C. Khẳng định nào sau đây SAI?

A. Tia BA và tia BC đối nhau.

B. Tia AB và tia AC trùng nhau.

C. Điểm A thuộc tia BC.

D. Điểm A thuộc tia CB.



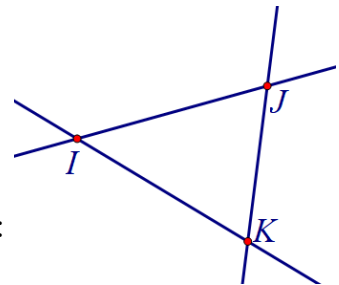
Câu 24. Trong hình vẽ bên có bao nhiêu tia?

A. 6 tia

B. 9 tia

C. 12 tia

D. 18 tia



Câu 25. Đường thẳng a và đường thẳng b có một điểm chung, ta nói:

A. Đường thẳng a cắt đường thẳng b.

B. Đường thẳng a trùng với đường thẳng b.

C. Đường thẳng a song song với đường thẳng b.

D. Đường thẳng a và đường thẳng b không cắt nhau.

Câu 26. Cho hình vẽ bên. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. Tia MN trùng với tia PN.

B. Tia MN và tia NM là hai tia đối nhau.

C. Tia MN trùng với tia PN.

D. Tia MN và tia MP là hai tia đối nhau.



Câu 27. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. Hai tia chung gốc thì đối nhau

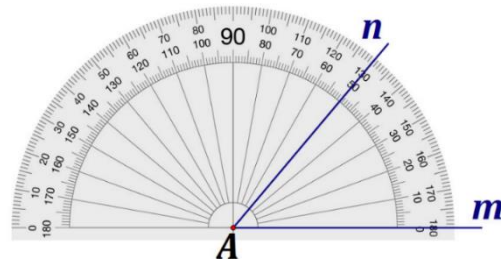
B. Hai tia chung gốc cùng nằm trên một đường thẳng thì đối nhau

C. Hai tia chung gốc tạo thành một đường thẳng thì đối nhau

D. Hai tia đối nhau thì không chung gốc.

Câu 28. Góc mAn trong hình bên có số đo là:

- A. 130° B. 50°
C. 40° D. 60°

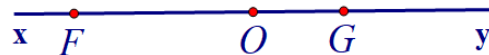


Câu 29. Cho đoạn thẳng $AB = 9$ cm, gọi M là trung điểm của đoạn thẳng AB . Độ dài đoạn thẳng MA là:

- A. 9 cm B. 4,5 cm
C. 18 cm D. 3 cm

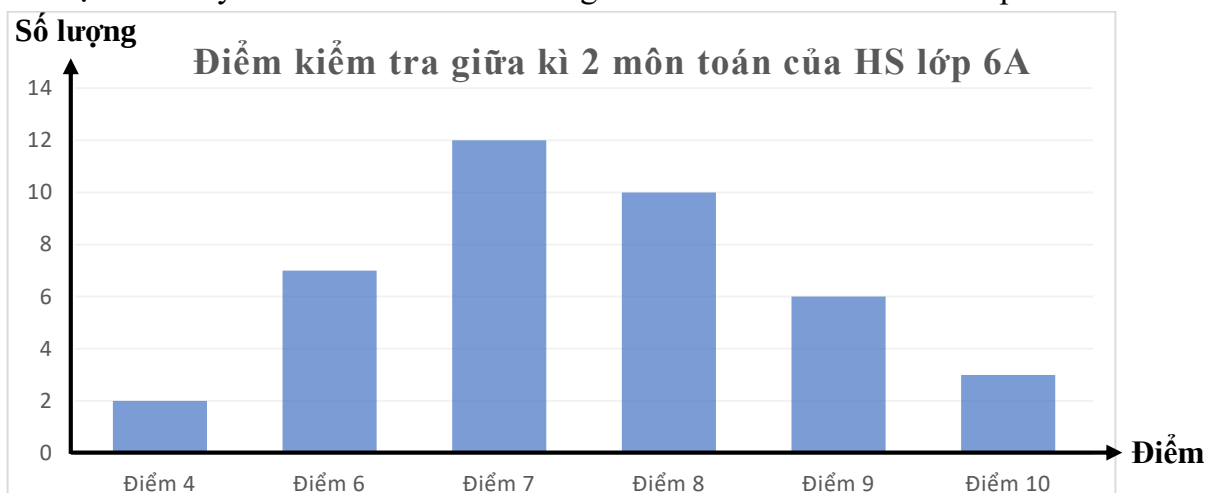
Câu 30. Quan sát hình vẽ bên, khẳng định nào sau đây SAI?

- A. Ba điểm O, F, G thẳng hàng.
B. Điểm F nằm giữa hai điểm O và điểm G .
C. Hai điểm F và điểm G nằm khác phía đối với điểm O .
D. Hai điểm F và điểm O nằm cùng phía đối với điểm G .



B. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1. Biểu đồ cột dưới đây biểu diễn điểm kiểm tra giữa kì 2 môn Toán của HS lớp 6A.



- a) Lớp 6A có bao nhiêu học sinh (Nếu tất cả học sinh đều làm bài kiểm tra)?
b) Có bao nhiêu bạn đạt điểm giỏi (điểm từ 8 trở lên)?
c) Đa số các bạn đạt được điểm nào?

Bài 2. Trong một hộp kín có 4 chiếc bút màu xanh, màu đỏ, màu tím, màu vàng có cùng kích thước. Thực hiện lấy ngẫu nhiên một chiếc bút, ghi lại màu rồi trả lại chiếc bút vào hộp. Bạn Hà thực hiện 100 lần và được kết quả như sau:

Màu	Màu xanh	Màu đỏ	Màu tím	Màu vàng
Số lần lấy bút	24	32	26	18

- a) Tìm xác suất thực nghiệm lấy được bút màu đỏ.
b) Tìm xác suất thực nghiệm bút lấy ra không phải màu tím.

Bài 3. Thực hiện phép tính (tính hợp lý nếu có thể):

1) $\frac{15}{16} \cdot \frac{8}{3} - \frac{2}{5}$

2) $\left(\frac{2}{3} - \frac{3}{4} + \frac{5}{6}\right) \cdot \frac{4}{3}$

3) $\frac{8}{5} : \frac{14}{-5} + \frac{8}{14}$

4) $\frac{2}{5} - \frac{3}{5} : \left(\frac{3}{5} + \frac{-2}{3}\right) - 3\frac{1}{2}$

5) $\frac{-10}{13} + \frac{5}{17} - \frac{3}{13} + \frac{12}{17} - \frac{11}{20}$

6) $\frac{125}{100} : \frac{15}{20} + \left(\frac{1}{4} - \frac{5}{6}\right) : \frac{14}{3}$

7) $\frac{5}{7} \cdot \frac{5}{11} + \frac{5}{7} \cdot \frac{2}{11} - \frac{5}{7} \cdot \frac{14}{11}$

8) $\frac{7}{4} \cdot \frac{29}{5} - \frac{7}{5} \cdot \frac{9}{4} + 3\frac{2}{13}$

Bài 4. Tính một cách hợp lý:

1) $8,65+281,35-26,75-13,25$

2) $(72,69+18,47)-(8,47+22,69)$

3) $2,07-7,64-(-8,79)+1,21-7,36$

4) $3,78.(200-68)-3,78.(100-68)$

5) $3,4.(-23,6)-3,4.445,2+(-31,2).3,4$

6) $3,58.24,45+3,58.75,55$

Bài 5. Tìm x biết:

1) $x:\frac{3}{4}=\frac{16}{9}$

2) $\frac{2}{3}+\frac{1}{3}:x=\frac{3}{5}$

3) $x-\frac{1}{3}=\frac{5}{14}.\frac{-7}{6}$

4) $1\frac{1}{3}-x=2,5$

5) $\frac{2x+1}{3}=\frac{25}{9}.\frac{-3}{5}$

6) $\frac{1}{2}x-\frac{2}{3}:\frac{4}{9}=\frac{2}{-5}$

7) $\left(x-\frac{1}{2}\right)^2=9$

8) $(4x-1)\left(\frac{5}{4}x-6\right)=0$

9) $\frac{-x}{45}+\frac{1}{3}=\frac{1}{5}$

Bài 6. Bạn Mai gấp được 12 con hạc giấy trong 10 phút. Bạn Hoa gấp được 8 con hạc giấy trong 7 phút. Hỏi:

a) Trung bình, bạn nào gấp 1 con hạc nhanh hơn?

b) Trong 30 phút, bạn Mai gấp được bao nhiêu con hạc giấy?

c) Bạn Mai bắt đầu gấp hạc lúc 8 giờ. Sau đó, lúc 8 rưỡi, bạn Hoa vào hỗ trợ gấp hạc cùng bạn Mai. Hỏi cả hai bạn sẽ hoàn thành xong 200 con hạc giấy vào lúc mấy giờ? (biết tốc độ gấp hạc của hai bạn là không đổi).

Bài 7. Từ một thùng chứa $164\frac{1}{2}$ lít dung dịch nước rửa chén, một cửa hàng đóng thành các chai nước rửa chén có dung tích $\frac{3}{4}$ lít.

a) Cửa hàng có thể đóng được nhiều nhất bao nhiêu chai nước rửa chén như vậy?

b) Biết một chai nước rửa chén có giá 13,5 nghìn đồng. Hỏi số chai nước rửa chén tính được ở câu a) sẽ đem lại cho cửa hàng doanh thu là bao nhiêu (theo đơn vị: triệu đồng)? Làm tròn kết quả đến chữ số hàng đơn vị.

c) Lượng dung dịch nước rửa chén còn lại trong thùng chiếm tỉ lệ bao nhiêu so với dung tích ban đầu?

Bài 8. Tổng diện tích gieo cấy lúa vụ hè thu năm 2019 của cả nước đạt 2,01 triệu ha, giảm 43,4 nghìn ha so với vụ hè thu năm 2018 và giảm 100 nghìn ha so với vụ hè thu năm 2017.

a) Tính diện tích gieo cấy vụ hè thu trong năm 2018 (theo đơn vị: triệu ha).

b) Tính tổng diện tích gieo cấy vụ hè thu trong ba năm 2017, 2018, 2019 của cả nước (theo đơn vị: triệu ha). Làm tròn kết quả đến hàng phần mười.

Bài 9. Nâng cao (Tham khảo)

1) Không quy đồng mẫu, hãy tính tổng sau:

a) $A=\frac{-1}{20}+\frac{-1}{30}+\frac{-1}{42}+\frac{-1}{56}+\frac{-1}{72}+\frac{-1}{90}$

b) $P=\frac{4}{3.5}+\frac{4}{5.7}+\dots+\frac{4}{97.99}$.

2) Cho $A=\frac{12n}{3n+3}$. Tìm giá trị nguyên của n để:

a) A là một phân số.

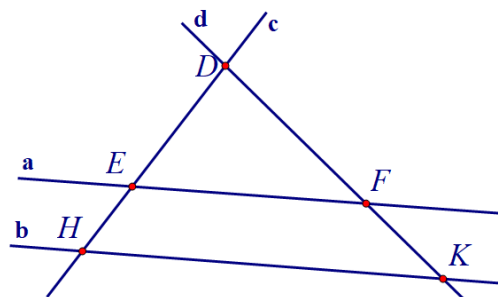
b) A là một số nguyên.

3) Tìm x biết: $\frac{1}{1.2}+\frac{1}{2.3}+\dots+\frac{1}{x.(x+1)}=\frac{2022}{2023}$

Bài 10. Vẽ đường thẳng xy. Lấy điểm O trên đường thẳng xy, điểm A thuộc tia Ox, điểm B thuộc tia Oy.

- Viết tên các tia trùng nhau gốc O.
- Viết tên các tia đối nhau gốc A.
- Lấy điểm M bất kỳ không thuộc đường thẳng xy. Vẽ đoạn thẳng MB, tia MO, đường thẳng MB.

Bài 11. Cho hình vẽ:



- Có tất cả mấy đường thẳng phân biệt?
- Điểm E thuộc đường thẳng nào?
- Đọc tên các bộ ba điểm thẳng hàng
- Giao điểm của hai đường thẳng d và c là điểm nào?

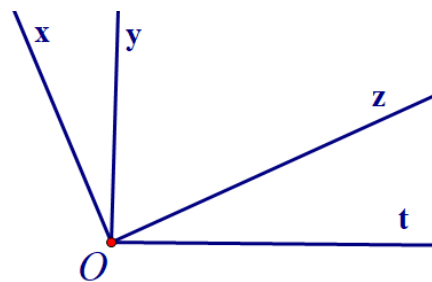
Bài 12. Vẽ trên cùng một hình theo cách diễn đạt sau:

- Vẽ 2 tia phân biệt Ox, Oy không đối nhau.
- Vẽ đường thẳng mn cắt hai tia Ox và Oy theo thứ tự tại điểm A và điểm B (khác điểm O). Đọc các tia đối nhau có trên hình.
- Vẽ điểm C nằm giữa hai điểm A, B sau đó vẽ tia Oz đi qua điểm C. Viết tên các đoạn thẳng có trong hình vẽ.

Bài 13. Hình bên có bao nhiêu góc? Liệt kê các góc và ghi bằng kí hiệu. Mỗi góc chỉ rõ đỉnh và hai cạnh của góc đó.

Bài 14. Vẽ hình theo từng cách diễn đạt sau:

- Vẽ $\widehat{x\hat{A}y} = 90^\circ$.
- Vẽ $\widehat{x\hat{A}y} = 180^\circ$.
- Vẽ $\widehat{x\hat{A}y} = 50^\circ$. Lấy điểm M nằm trong $\widehat{x\hat{A}y}$. Qua M kẻ một đường thẳng cắt cạnh Ax và Ay lần lượt tại điểm D và điểm E.
- Vẽ $\widehat{x\hat{A}y} = 125^\circ$. Lấy điểm B nằm trong $\widehat{x\hat{A}y}$. Kẻ tia AB. Kể tên các góc có trong hình vẽ.



Bài 15. Trên tia Ox lấy hai điểm A và điểm B sao cho $OA = 4\text{cm}$, $OB = 8\text{cm}$.

- So sánh độ dài đoạn OA và OB?
- Tính độ dài đoạn AB?
- Điểm A có là trung điểm của đoạn OB không? Vì sao?

-----Hết-----